

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 15.500.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (056) 3792.155
- Fax: (056) 3792.654
- Email: [bdr@dng.vnn.vn](mailto:bdr@dng.vnn.vn)
- Website: [www.bdfc.com.vn](http://www.bdfc.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.520 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 120 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |              |  |
|-----------------------|--------------|--|
| • Ông Phạm Văn Quân   | Chủ tịch     | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011                               |
| • Ông Võ Ngọc Thùy    | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011                               |
| • Ông Đỗ Văn Minh     | Ủy viên      | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011<br>Miễn nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Trần Văn Khiêm  | Ủy viên      | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011                               |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Ủy viên      | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011                               |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh  | Ủy viên      | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011                                   |
| • Ông Nguyễn Đăng Dân | Ủy viên      | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011                                   |

### Ban Kiểm soát

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Vân Quỳnh   | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011 |
| • Bà Phạm Thị Kiều    | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011 |
| • Ông Trương Văn Hùng | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Võ Ngọc Thùy    | Giám đốc       | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Khiêm  | Phó Giám đốc   | Bỏ nhiệm lại ngày 08/04/2011 |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Phó Giám đốc   | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011     |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh  | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 08/04/2011     |

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2014





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà-Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: [aac.hcm@aac.com.vn](mailto:aac.hcm@aac.com.vn)

Số: 398/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Giày Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/03/2014 của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 26.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty không thực hiện tính giá thành sản xuất cho từng loại thành phẩm mà xác định giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ và giá vốn thành phẩm xuất bán trong kỳ như trình bày tại Thuyết minh số 4.4 “Hàng tồn kho”. Việc xác định giá trị thành phẩm tồn kho và giá vốn thành phẩm xuất bán như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Với cách theo dõi và hạch toán như trên tại Công ty, kiểm toán viên không thể xác định được số liệu cần điều chỉnh đối với các khoản mục “Thành phẩm”, “Giá vốn hàng bán”.







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>95.723.371.555</b>	<b>79.457.430.035</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.733.695.333	10.193.576.767
1. Tiền	111		15.733.695.333	10.193.576.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.218.379.665	28.207.336.484
1. Phải thu khách hàng	131		34.732.162.250	26.349.618.915
2. Trả trước cho người bán	132		336.495.193	1.857.717.569
3. Các khoản phải thu khác	135	6	149.722.222	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	28.272.745.393	38.343.389.420
1. Hàng tồn kho	141		29.801.407.264	39.761.834.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.528.661.871)	(1.418.445.566)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.498.551.164	2.713.127.364
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.394.641.146	2.509.730.589
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	103.910.018	203.396.775
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.645.649.790</b>	<b>15.859.780.306</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.826.407.027	15.859.780.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.674.775.027	15.708.148.306
- Nguyên giá	222		27.004.412.888	29.148.073.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.329.637.861)	(13.439.924.964)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	151.632.000	151.632.000
- Nguyên giá	228		151.632.000	151.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		819.242.763	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	819.242.763	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>110.369.021.345</b>	<b>95.317.210.341</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.219.703.503</b>	<b>58.397.282.667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.919.703.503</b>	<b>57.797.282.667</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	18.241.752.811	19.499.086.257
2. Phải trả người bán	312		20.956.445.655	14.827.882.171
3. Người mua trả tiền trước	313		242.646.444	1.155.766.378
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.026.917.919	1.731.802.157
5. Phải trả người lao động	315		17.219.321.423	10.270.403.981
6. Chi phí phải trả	316	14	896.491.781	1.168.583.021
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	4.569.801.687	4.264.044.793
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.766.325.783	4.879.713.909
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>300.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	300.000.000	600.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.149.317.842</b>	<b>36.919.927.674</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>40.149.317.842</b>	<b>36.919.927.674</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	15.500.000.000	15.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	12.765.005.195	11.344.127.161
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	2.709.027.292	2.235.401.281
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	9.175.285.355	7.840.399.232
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>110.369.021.345</b>	<b>95.317.210.341</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	690.673,88	470.525,27



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	286.714.869.028	172.705.339.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	291.811.031	1.632.134.988
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	286.423.057.997	171.073.204.271
4. Giá vốn hàng bán	11	19	256.107.798.382	150.674.850.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>30.315.259.615</b>	<b>20.398.354.242</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.541.220.926	743.267.389
7. Chi phí tài chính	22	21	1.553.724.344	1.640.632.472
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.235.955.903	1.613.149.284
8. Chi phí bán hàng	24		8.150.438.394	4.847.158.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.711.449.978	7.834.924.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>11.440.867.825</b>	<b>6.818.906.398</b>
11. Thu nhập khác	31	22	995.568.633	1.775.544.109
12. Chi phí khác	32	23	129.874.441	125.482.399
13. Lợi nhuận khác	40		<b>865.694.192</b>	<b>1.650.061.710</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<b>12.306.562.017</b>	<b>8.468.968.108</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.834.041.793	1.321.667.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<b>9.472.520.224</b>	<b>7.147.300.181</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.111	4.611



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	279.155.655.353	182.133.757.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(186.981.110.508)	(120.198.133.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.788.267.324)	(47.925.241.340)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.029.278.376)	(1.571.735.721)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.528.380.607)	(517.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.422.563.969	12.054.918.260
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.568.516.021)	(26.436.465.104)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.682.666.486</b>	<b>(2.460.400.222)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.007.626.744)	(855.920.602)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.461.598	491.867.384
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(712.165.146)</b>	<b>(364.053.218)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.486.612.149	15.336.560.778
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.016.869.761)	(26.125.561.297)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.875.000.000)	(3.100.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.405.257.612)</b>	<b>(13.889.000.519)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>15.565.243.728</b>	<b>(16.713.453.959)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.193.576.767	26.907.024.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(25.125.162)	5.839
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>25.733.695.333</b>	<b>10.193.576.767</b>



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

5:04  
CC  
T. J  
SIẾ  
VÀ K  
VH KI



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh; các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm được tính như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n = \sum SI_{in} \times Gb_{in} \times \frac{\sum GV_{n-1}}{\sum DT_{n-1}}$$

$$\text{Giá vốn thành phẩm xuất bán kỳ } n = \text{Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ } n + \text{Giá trị thành phẩm nhập kho trong kỳ } n - \text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n$$

Trong đó:

$SI_{in}$ : Sản lượng tồn kho cuối kỳ  $n$  của thành phẩm  $i$



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Gbin: Giá bán thành phẩm loại i trong kỳ n

ΣGV n-1: Tổng giá vốn tất cả các thành phẩm kỳ n-1

ΣDT n-1: Tổng doanh thu tất cả các thành phẩm kỳ n-1

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
  - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	53.020.450	76.325.376
Tiền gửi ngân hàng	15.680.674.883	10.117.251.391
+ VND	1.151.659.144	317.151.067
+ USD	690.673,88 # 14.529.015.739	470.525,27 # 9.800.100.324
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>25.733.695.333</u></b>	<b><u>10.193.576.767</u></b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi dự thu	149.722.222	-
<b>Cộng</b>	<b><u>149.722.222</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.422.499.158	15.756.053.488
Công cụ, dụng cụ	91.316.420	51.742.770
Chi phí SX, KD dở dang	3.690.348.850	4.807.519.453
Thành phẩm	15.597.242.836	19.146.519.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.528.661.871)	(1.418.445.566)
<b>Cộng</b>	<b><u>28.272.745.393</u></b>	<b><u>38.343.389.420</u></b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	103.910.018	203.396.775
<b>Cộng</b>	<b><u>103.910.018</u></b>	<b><u>203.396.775</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	17.919.436.589	8.629.254.426	2.478.086.662	121.295.593	29.148.073.270
Trình bày lại	-	840.216.260	(840.216.260)	-	-
Mua sắm trong năm	-	753.679.472	-	-	753.679.472
Đ/tư XDCB h/thành	253.947.272	-	-	-	253.947.272
Giảm theo TT45	-	3.105.946.078	-	45.341.048	3.151.287.126
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.173.383.861</b>	<b>7.117.204.080</b>	<b>1.637.870.402</b>	<b>75.954.545</b>	<b>27.004.412.888</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	5.124.269.187	7.125.329.728	1.148.244.470	42.081.579	13.439.924.964
Trình bày lại	-	456.157.666	(456.157.666)	-	-
Khấu hao trong năm	1.320.180.438	379.792.188	231.855.606	23.713.636	1.955.541.868
Giảm theo TT45	-	2.041.084.513	-	24.744.458	2.065.828.971
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.444.449.625</b>	<b>5.920.195.069</b>	<b>923.942.410</b>	<b>41.050.757</b>	<b>13.329.637.861</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	12.795.167.402	1.503.924.698	1.329.842.192	79.214.014	15.708.148.306
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.728.934.236</b>	<b>1.197.009.011</b>	<b>713.927.992</b>	<b>34.903.788</b>	<b>13.674.775.027</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.456.883.564 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.701.421.422 đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	151.632.000	151.632.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>151.632.000</b>	<b>151.632.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	151.632.000	151.632.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>151.632.000</b>	<b>151.632.000</b>

Là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, có thời hạn sử dụng lâu dài.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	819.242.763	-
<b>Cộng</b>	<b>819.242.763</b>	<b>-</b>

### 12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>17.941.752.811</b>		<b>19.499.086.257</b>
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Bình Định		10.884.257.796		10.054.581.542
+ VND		-		6.987.283.638
+ USD	517.411,00 #	10.884.257.796	147.268,00 #	3.067.297.904
- NH Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn		-		2.517.009.700
+ VND		-		2.517.009.700
- Vay cá nhân		7.057.495.015		6.927.495.015
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>300.000.000</b>		<b>-</b>
- NH Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn		300.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>18.241.752.811</b>		<b>19.499.086.257</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.023.409.768	1.717.748.582
Thuế thu nhập cá nhân	3.508.151	14.053.575
<b>Cộng</b>	<b>2.026.917.919</b>	<b>1.731.802.157</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	87.988.425	881.310.898
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	434.913.209	49.400.000
Trích trước tiền điện, nước	373.590.147	237.872.123
<b>Cộng</b>	<b>896.491.781</b>	<b>1.168.583.021</b>

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	231.229.924	305.383.650
Bảo hiểm xã hội	905.721.915	594.297.556
Bảo hiểm y tế	159.246.064	148.489.143
Bảo hiểm thất nghiệp	59.329.391	56.752.607
Tạm ứng (số dư có)	838.761.592	905.114.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.375.512.801	2.254.007.099
- Công ty TNHH Công nghiệp - TM Phước Bình	1.600.000.000	1.600.000.000
- Các đối tượng khác	775.512.801	654.007.099
<b>Cộng</b>	<b>4.569.801.687</b>	<b>4.264.044.793</b>

### 16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn (NH Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn)	300.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo hợp đồng tín dụng số 69/NHNT-QN ngày 26/01/2011 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/08/2011 để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng nâng công suất sản xuất hàng giày, dép xuất khẩu. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (27/01/2011). Lãi suất cho vay xác định theo từng thời điểm nhận nợ do Ngân hàng Vietcombank quy định, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	15.500.000.000	10.272.032.134	1.878.036.272	7.009.384.132	34.659.452.538
Tăng trong năm	-	1.072.095.027	357.365.009	7.147.300.181	8.576.760.217
Giảm trong năm	-	-	-	6.316.285.081	6.316.285.081
Số dư tại 31/12/2012	<u>15.500.000.000</u>	<u>11.344.127.161</u>	<u>2.235.401.281</u>	<u>7.840.399.232</u>	<u>36.919.927.674</u>
Số dư tại 01/01/2013	15.500.000.000	11.344.127.161	2.235.401.281	7.840.399.232	36.919.927.674
Tăng trong năm	-	1.420.878.034	473.626.011	9.472.520.224	11.367.024.269
Giảm trong năm	-	-	-	8.137.634.101	8.137.634.101
Số dư tại 31/12/2013	<u>15.500.000.000</u>	<u>12.765.005.195</u>	<u>2.709.027.292</u>	<u>9.175.285.355</u>	<u>40.149.317.842</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phạm Văn Quân	7.023.880.000	3.723.880.000
Võ Ngọc Thạch	-	2.007.000.000
Công ty Dệt 19/5 Hà Nội	-	1.000.000.000
Võ Ngọc Thủy	797.000.000	797.000.000
Trần Thị Kim Vân	761.000.000	761.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.918.120.000	7.211.120.000
<b>Cộng</b>	<u><b>15.500.000.000</b></u>	<u><b>15.500.000.000</b></u>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu thường	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu thường	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.840.399.232	7.009.384.132
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.472.520.224	7.147.300.181
<b>Các khoản giảm lợi nhuận</b>	<b>8.137.634.101</b>	<b>6.316.285.081</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.875.000.000	3.100.000.000
+ Chi trả cổ tức	3.875.000.000	3.100.000.000
Phân phối lợi nhuận trong năm nay	4.262.634.101	3.216.285.081
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.420.878.034	1.072.095.027
+ Quỹ dự phòng tài chính	473.626.011	357.365.009
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.894.504.045	1.429.460.036
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành	473.626.011	357.365.009
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>9.175.285.355</b>	<b>7.840.399.232</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông năm 2013 ngày 25/04/2013.

### e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 25/04/2013 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 25%/vốn điều lệ, tương ứng 3.875.000.000 đồng:

### 18. Doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng (giày, dép...)	286.714.869.028	172.705.339.259
Các khoản giảm trừ doanh thu (giảm giá hàng bán)	291.811.031	1.632.134.988
<b>Cộng</b>	<b>286.423.057.997</b>	<b>171.073.204.271</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn giày, dép...	256.107.798.382	150.674.850.029
<b>Cộng</b>	<b>256.107.798.382</b>	<b>150.674.850.029</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	445.183.820	491.867.384
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.090.549.267	251.099.630
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.487.839	300.375
<b>Cộng</b>	<b>1.541.220.926</b>	<b>743.267.389</b>

### 21. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.235.955.903	1.613.149.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.768.441	27.483.188
<b>Cộng</b>	<b>1.553.724.344</b>	<b>1.640.632.472</b>

### 22. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Xử lý nợ	317.117.135	494.750.162
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	524.085.512	67.463.633
Thu nhập cho thuê nhà, tiền điện	44.427.853	42.166.638
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.171.122.388
Thu khác (thu tiền thừa, hồ sơ thầu..)	109.938.133	41.288
<b>Cộng</b>	<b>995.568.633</b>	<b>1.775.544.109</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	5.787.184	58.443.122
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	124.087.157	52.736.497
Chi phí khác	100	14.302.780
<b>Cộng</b>	<b>129.874.441</b>	<b>125.482.399</b>

### 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.306.562.017	8.468.968.108
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	23.894.086	72.745.902
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	23.894.086	72.745.902
+ Các khoản phạt thuế, truy thu thuế và nộp phạt khác	5.787.184	72.745.902
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	18.106.902	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.330.456.103	8.541.714.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.082.614.026	2.135.428.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	248.572.233	813.760.576
- Thuế TNDN được giảm 30%	-	640.628.551
- Thuế TNDN được giảm tương ứng các khoản chi cho lao động nữ	248.572.233	173.132.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.834.041.793	1.321.667.927
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>9.472.520.224</b>	<b>7.147.300.181</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.472.520.224	7.147.300.181
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.472.520.224	7.147.300.181
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.111</b>	<b>4.611</b>

### 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.542.707.995	99.515.755.752
Chi phí nhân công	78.517.829.763	54.597.301.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.955.541.868	2.101.874.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.651.052.593	4.188.312.412
Chi phí khác bằng tiền	15.525.891.188	4.667.584.740
<b>Cộng</b>	<b>270.193.023.407</b>	<b>165.070.828.886</b>

### 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh giày dép các loại và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán, vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền và nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	690.673,88	470.525,27
Phải thu khách hàng	1.642.778,93	838.374,20
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	517.411,00	147.268,00
Phải trả người bán	14.458,42	63.036,95
Phải trả khác	2.258,40	-

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài chủ yếu ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Ý... và một số Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.241.752.811	300.000.000	18.541.752.811
Phải trả người bán	20.956.445.655	-	20.956.445.655
Chi phí phải trả	896.491.781	-	896.491.781
Phải trả khác	2.375.512.801	-	2.375.512.801
<b>Cộng</b>	<b>42.470.203.048</b>	<b>300.000.000</b>	<b>42.770.203.048</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.499.086.257	600.000.000	20.099.086.257
Phải trả người bán	14.827.882.171	-	14.827.882.171
Chi phí phải trả	1.168.583.021	-	1.168.583.021
Phải trả khác	2.254.007.099	-	2.254.007.099
<b>Cộng</b>	<b>37.749.558.548</b>	<b>600.000.000</b>	<b>38.349.558.548</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.695.333	-	25.733.695.333
Phải thu khách hàng	34.732.162.250	-	34.732.162.250
Phải thu khác	149.722.222	-	149.722.222
<b>Cộng</b>	<b>60.615.579.805</b>	<b>-</b>	<b>60.615.579.805</b>

  

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.193.576.767	-	10.193.576.767
Phải thu khách hàng	26.349.618.915	-	26.349.618.915
<b>Cộng</b>	<b>36.543.195.682</b>	<b>-</b>	<b>36.543.195.682</b>

29. Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	319.718.057	278.581.061
	Tiền thưởng	225.484.051	205.956.885
Hội đồng quản trị	Thù lao	173.000.000	180.000.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ